

Phụ lục I

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Đrăk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
I	Nhóm đất G1	37.999			269	2.722					4.658	1.824	6.381	4.954	6.807	8.970	1.414
1	DVD-001	9.436				308					2.583	331	2.261	16	3.002	935	
2	DVD-002	8.859									921		3.329	1.158	2.930	521	
3	DVD-003	198														198	
4	DVD-004	5.285									754	943	118	720	34	1.775	941
5	DVD-005	7.736									400		491	1.562	577	4.233	473
6	DVD-006	235										184		51			
7	DVD-007	2.347											162	1.316	215	654	
8	DVD-008	85												31		54	
9	DVD-009	3.450			66	2.249						366	20	100	49	600	
10	DVD-010	368			203	165											
II	Nhóm đất G2	30.311	2.423	2.338	2.077	88	2.299	323	2.768	3.443	1.958	2.425	4.446	1.306	1.702	1.193	1.522
11	DVD-011	154											10	61		66	17
12	DVD-012	1.166	53	10	70	9	366			61	212		141	73		143	28
13	DVD-013	17.441	2.370	1.435	586		1.426	323	1.951	2.485	469	1.953	2.248	48	1.081	775	291
14	DVD-014	4.967			739						949	472	508	1.113			1.186
15	DVD-015	639			257	79				83				11		209	
16	DVD-016	2.898		758	201		507		817	495	120						
17	DVD-017	24													24		
18	DVD-018	1.138			224						208		109		597		
19	DVD-019	9								9							
20	DVD-020	1.863		135						310			1.418				
21	DVD-021	12											12				
III	Nhóm đất G3	14.037				10.641			456		1.552		231	1.157			
22	DVD-022	27				27											
23	DVD-023	8.303				6.705					1.482		9	107			

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Drắk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
24	DVD-024	808				115			456				222	15			
25	DVD-025	4.250				3.794					70			386			
26	DVD-026	649												649			
IV	Nhóm đất G4	121.381			24.067	53.899	1.404	69	1.228	1.897	17.868	12.467	2.750	5.064		503	165
27	DVD-027	1.810									1.107	162		541			
28	DVD-028	722									580	142					
29	DVD-029	286									9	277					
30	DVD-030	3.775			136	1.430					141		439	1.464			165
31	DVD-031	1.815				618					513		465	219			
32	DVD-032	91									91						
33	DVD-033	41.548			2.152	39.077			47		186			86			
34	DVD-034	8.946			1.040	7.383								523			
35	DVD-035	4.707									961	3.702		44			
36	DVD-036	2.647									409	1.591		647			
37	DVD-037	8.055			623						3.145	4.287					
38	DVD-038	7.082			3.560		52				2.915	39	38	344		134	
39	DVD-039	3.332			1.001						810		1.117	35		369	
40	DVD-040	6.337			5.133	1.038					49		56	61			
41	DVD-041	2.562			2.043						443			76			
42	DVD-042	2.909			610		199				1.102	78	186	734			
43	DVD-043	784			356						189			239			
44	DVD-044	5.388			294	260				263	4.520			51			
45	DVD-045	80			16						64						
46	DVD-046	875			28						519	305	23				
47	DVD-047	351				122							229				
48	DVD-048	422			148	77							197				
49	DVD-049	708										708					
50	DVD-050	909			909												
51	DVD-051	935										935					

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Đrắk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
52	DVD-052	1.448			1.216					232							
53	DVD-053	1.839			1.795				44								
54	DVD-054	398			103						115	180					
55	DVD-055	1.354			825					529							
56	DVD-056	272			13	146				52		61					
57	DVD-057	125			125												
58	DVD-058	1.509			216	1.293											
59	DVD-059	3.033			1.111	1.055		69		798							
60	DVD-060	63					63										
61	DVD-061	1.279			18	1.238				23							
62	DVD-062	2.628			239	162	1.090		1.137								
63	DVD-063	357			357												
V	Nhóm đất G5	294.799	21.407	22.752	51.666		41.049	30.255	7.487	56.480	6.855	8.167	24.193	156	8.744	1.548	14.040
64	DVD-064	768									41	727					
65	DVD-065	9.170	9.170														
66	DVD-066	6.638	6.014					468		156							
67	DVD-067	23			23												
68	DVD-068	28.389	152	495	6.991		1.852	2.606	121	8.253	1.237	24	2.279		2.961	477	941
69	DVD-069	22.747	409	2.587	38		2.471	2.832	2.217	3.419	1.688		4.240		1.997		849
70	DVD-070	2.572			2.562			10									
71	DVD-071	2.174	194	21	1.012		38	219		690							
72	DVD-072	2.843					48					2.795					
73	DVD-073	1.629					193			53	44	1.339					
74	DVD-074	1.624	1.038				31			555							
75	DVD-075	3.073	2.932				35		106								
76	DVD-076	163			145		18										
77	DVD-077	80.019	110	6.011	25.723		5.731	6.210	4.272	15.009	1.682		8.559	67	3.472	594	2.579
78	DVD-078	48.514	1.115	3.384	8.863		5.691	3.342	771	13.776	1.287		5.072		298		4.915
79	DVD-079	3.178			2.319			765		78					16		

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Đrắk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
80	DVD-080	1.519			801												718
81	DVD-081	478										478					
82	DVD-082	1.961		201			1.400	91		241			28				
83	DVD-083	21.086		6.691			4.600	2.584		5.392	448		1.371				
84	DVD-084	104			67		37										
85	DVD-085	23.770		3.006	385		9.004	5.716		3.154	249		1.928	89		239	
86	DVD-086	845		198	162		167	38		65	44		12			159	
87	DVD-087	128		36						92							
88	DVD-088	3.765					3.765										
89	DVD-089	3.541	266				3.275										
90	DVD-090	2.030					1.841	189									
91	DVD-091	728					224	504									
92	DVD-092	5.211		109	151			1.788		3.029			55			79	
93	DVD-093	4.072			79		628	2.893		472							
94	DVD-094	301									135		166				
95	DVD-095	1.023										1.023					
96	DVD-096	1.541								449		1.092					
97	DVD-097	27								27							
98	DVD-098	3.475			1.476					179			483				1.337
99	DVD-099	4.063		13	318					1.031							2.701
100	DVD-100	395			138					257							
101	DVD-101	689										689					
102	DVD-102	99								99							
103	DVD-103	100			100												
104	DVD-104	324	7		313					4							
VI	Nhóm đất G6	444.446	4.511		35.929	80.226	11.181	2.040	28.507	12.027	34.428	93.516	15.369	60.854	12.905	45.361	7.592
105	DVD-105	1.470			449		23				998						
106	DVD-106	788			476		19				206	87					
107	DVD-107	347									292	55					

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Drắk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
108	DVD-108	6.369	183			912			1.748		621			1.329	1.089	487	
109	DVD-109	10.700	808			2.885	242		1.515		1.051	34	1.288	1.383	919	475	100
110	DVD-110	65											28			37	
111	DVD-111	30.109			691	27.054			2.103	147		97		17			
112	DVD-112	27.556			880	26.576							37	63			
113	DVD-113	2.158										2.158					
114	DVD-114	3.406									1.831	1.575					
115	DVD-115	2.945									2.188	747					10
116	DVD-116	5.293	1.000								1.497	2.796					
117	DVD-117	21.009	769		895	290	108		2.907	467	5.106	562	2.195	3.691	899	2.354	766
118	DVD-118	19.402	97		2.406		55	1.729	1.672	388	1.336		2.490	4.906	2.268	1.448	607
119	DVD-119	3.060	202				17				19			48	2.606	72	96
120	DVD-120	10.785	51		1.053	1.159		11	3.220		655	31	1.642	773	374	528	1.288
121	DVD-121	8.600	65		1.582	1.301				164	2.378		2.195	468			447
122	DVD-122	948									405	10	264	269			
123	DVD-123	3.096					53				1.249	1.248	19	527			
124	DVD-124	8.824	189		185	377	782		50		2.933		244	1.900	316	1.848	
125	DVD-125	7.322	387		676		280		820	66	436		779	3.413	111		354
126	DVD-126	97					19						61	17			
127	DVD-127	15.665	87		1.050	1.390	225	176	50	855			788	6.166	1.101	2.158	1.619
128	DVD-128	5.123			911		24	64		530				1.394	88	1.962	150
129	DVD-129	854									475	102		277			
130	DVD-130	1.057									66	477		514			
131	DVD-131	2.938					741						210			1.987	
132	DVD-132	1.362	21				406		197							738	
133	DVD-133	9														9	
134	DVD-134	3.523						60			59		305	1.302	166	1.589	42
135	DVD-135	1.236	189		37	298									317	395	
136	DVD-136	6.583										337		6.246			

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Đrắk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
137	DVD-137	8.093										674		7.356		63	
138	DVD-138	2.838														2.838	
139	DVD-139	560										560					
140	DVD-140	820			76				393			351					
141	DVD-141	1.345				1.105			240								
142	DVD-142	2.479				2.464			15								
143	DVD-143	6.747										6.747					
144	DVD-144	4.821									279	4.542					
145	DVD-145	874										874					
146	DVD-146	3.355			171				934	450	30		571	162	157		880
147	DVD-147	4.545	135		512	10			519	434	110		366	843	711		905
148	DVD-148	2.452			1.554	828							70				
149	DVD-149	3.745			1.881	1.372			110	275				54		53	
150	DVD-150	723										723					
151	DVD-151	1.415										1.415					
152	DVD-152	3.182					1.062					966	369	785			
153	DVD-153	3.436									257	3.179					
154	DVD-154	2.090	155						131	417				426		961	
155	DVD-155	117	66		21					18				12			
156	DVD-156	4.275			1.065	327			999	954			51	492		115	272
157	DVD-157	3.058	11		1.263	907			174					449	160	38	56
158	DVD-158	526										438		88			
159	DVD-159	5.704									2.303	2.018		1.383			
160	DVD-160	51									23			28			
161	DVD-161	594											498			96	
162	DVD-162	1.468	96		270								87	228		787	
163	DVD-163	3.403			455	871				1.447					419	211	
164	DVD-164	5.357									1.421	3.936					
165	DVD-165	24.332									379	23.953					

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Đrắk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
166	DVD-166	9.291									683	2.275		6.333			
167	DVD-167	17.333									5.142	7.582		4.609			
168	DVD-168	3.708			457					110			282	1.529	518	812	
169	DVD-169	591												111	480		
171	DVD-170	2.243			170	1.716			357								
171	DVD-171	2.328			565	1.763											
172	DVD-172	282										282					
173	DVD-173	566										566					
174	DVD-174	1.172				28				1.144							
175	DVD-175	2.137				618			1.378				141				
176	DVD-176	8.349				507			7.801	41							
177	DVD-177	608					593		15								
178	DVD-178	6.534			4.211	2.161			137	25							
179	DVD-179	7.146			4.327	361			1.022	1.436							
180	DVD-180	1.210					1.148							62			
181	DVD-181	4.221			2.173	686							389	327	206	440	
182	DVD-182	5.602			3.112	2.260				230							
183	DVD-183	17.649										17.649					
184	DVD-184	3.732					1.154					2.510		68			
185	DVD-185	6.996					4.230					1.960		806			
186	DVD-186	9.095			817					394						7.884	
187	DVD-187	18.549			1.538					2.035						14.976	
VII	Nhóm đất G7	25.381										923		16.587		7.871	
188	DVD-188	25.381										923		16.587		7.871	
VIII	Nhóm đất G8	15.160			10.991	4.169											
189	DVD-189	2.156			1.363	793											
190	DVD-190	9.576			6.200	3.376											
191	DVD-191	3.428			3.428												
IX	Nhóm đất G9	4.916	435	131	332	176	445	88	118	329	1.300	544	327	165	218	143	165

STT	Nhóm đất và Ký hiệu DVD	Toàn tỉnh (ha)	Chia theo đơn vị hành chính cấp huyện (ha)														
			TP. B.Ma Thuật	TX. Buôn Hồ	H. Ea H'leo	H. Ea Súp	H. Krông Năng	H. Krông Búk	H. Buôn Đôn	H. Cư M'gar	H. Ea Kar	H. M'Drắk	H. Krông Pắc	H. Krông Bông	H. Krông A Na	H. Lắk	H. Cư Kuin
192	DVD-192	4.916	435	131	332	176	445	88	118	329	1.300	544	327	165	218	143	165
	Cộng	988.430	28.776	25.221	125.331	151.921	56.378	32.775	40.564	74.176	68.619	119.866	53.697	90.243	30.376	65.589	24.898

(*) Ghi chú: G1= Các đất phù sa (Pb, Pf, Pg và Py), G2= Các đất dốc tụ thung lũng (D, Dk và Rk), G3= Đất đỏ vàng và đất xám biến đổi do trồng lúa (Fl, Xf và Xg), G4= Các đất xám và xám bạc màu (X, Xa và Ba), G5= Các đất trên đá mác ma bazơ (Fk, Ft, Fu, Ru), G6= Các đất đỏ vàng trên đá mác ma axit, đá cát, đá phiến và trên phù sa cổ (Fa, Fp, Fq và Fs), G7= Các đất mùn vàng đỏ trên núi (Ha), G8= Đất xói mòn trơ sỏi đá (E) và G9= Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản (Ao).